

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ DIÊN KHÁNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 473 /QĐ-UBND

Diên Khánh, ngày 09 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu thực hiện ngân sách 9 tháng năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ DIÊN KHÁNH

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của bộ Tài chính về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2689/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc giao dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2026

Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của HĐND xã Diên Khánh tại kỳ họp lần thứ 2, nhiệm kỳ 2021-2026 về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách xã, phương án phân bổ ngân sách xã năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 36 /NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của HĐND xã Diên Khánh tại kỳ họp thứ 2, nhiệm kỳ 2021-2026 về việc phân bổ dự án đầu tư công 2025(đợt 2);

Căn cứ Nghị quyết số 37 /NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của HĐND xã Diên Khánh tại kỳ họp thứ 2, nhiệm kỳ 2021-2026 về việc cho ý kiến về dự kiến kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030 của xã Diên Khánh;

Căn cứ Quyết định số 2502/QĐ-UBND ngày 22/7/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước trên địa bàn các xã, phường, đặc khu năm 2026 tại Quyết định số 2689/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 11/9/2026 của HĐND xã Diên Khánh về việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách xã năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 42 /NQ-HĐND ngày 11/9/2026 của HĐND xã Diên Khánh về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 của xã Diên Khánh;

Căn cứ Nghị quyết số số 43 /NQ-HĐND ngày 11/9/2026 của HĐND xã Diên Khánh về việc bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2026 của xã Diên Khánh;

Căn cứ Nghị quyết số số 44 /NQ-HĐND ngày 11/9/2026 của HĐND xã Diên Khánh về việc phân bổ vốn đầu tư công đợt 4 năm 2026 của xã Diên Khánh;



*Căn cứ Quyết định số 334/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã Diên Khánh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;
Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã Diên Khánh.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện ngân sách 09 tháng năm 2026 của xã Diên Khánh (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:((vbdt))

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính (Phòng TCHCSN);
- TTĐU, TTHĐ, TTUB;
- Các Phòng, Ban thuộc xã;
- UBMTTQ xã;
- Trang TTĐT xã;
- Lưu: VT, PKT

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tấn Cường

THỰC HIỆN THU NSNN 9 THÁNG NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện (9 tháng) năm 2025	Dự toán		Thực hiện	So sánh (%)		
			Tỉnh giao	HĐND giao		Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND giao	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4	5=4/2	6=4/3	7=4/1
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	208.514	303.449	303.449	379.738	125%		182%
I	Thu nội địa	89.032	90.255	90.255	124.224	138%	138%	140%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước				3.226			
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN				21			
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	21.580	36.635	36.635	34.814	95%	95%	161%
4	Thuế thu nhập cá nhân	4.526	9.000	9.000	8.580	95%	95%	190%
5	Thuế bảo vệ môi trường							
6	Các loại phí, lệ phí	5.828	15.900	15.900	12.607	79%	79%	216%
	Trđó: Lệ phí trước bạ	4.797	15.000	15.000	11.946	80%	80%	249%
7	Các khoản thu về nhà, đất	54.321	23.130	23.130	60.590	262%	262%	112%
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp							
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	24	50	50	76	151%	151%	317%
-	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	38	80	80	17	21%	21%	44%
-	Thu tiền sử dụng đất	54.259	23.000	23.000	60.497	263%	263%	111%
-	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN							
8	Thuế Tài nguyên	4						
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công							
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển							
11	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	165	290	290	179	62%	62%	109%
11	Thu khác ngân sách	2.607	5.300	5.300	4.207	79%	79%	161%
II	Thu viện trợ							
III	Thu huy động, đóng góp							
IV	Thu chuyển nguồn	2.519			16.425			
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	134			8.143			
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	116.829	213.194	213.194	228.712	107%	107%	196%
1	Thu bổ sung cân đối	12.913	213.194	213.194	161.634	76%	76%	1252%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	103.916			67.078			65%
VII	Thu từ NS cấp dưới nộp lên				2.235			
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	18.665	29.363	29.363	61.390	209%	209%	329%
1	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	9.037	19.618	19.618	51.436	262%	262%	569%
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)	7.349	5.885	5.885	7.231	123%	123%	98%
3	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.278	3.860	3.860	2.723	71%	71%	120%

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Thực hiện 9 tháng năm 2026	Thực hiện so (%)	
		Tính giao	HĐND giao		Dự toán tính giao	Dự toán HĐND giao
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
	TỔNG CHI NSDP	242.557	242.557	211.373	87%	87%
I	Chi đầu tư phát triển	31.260	31.260	45.988	147%	147%
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực			45.988		
	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề			5.732		
	Chi văn hoá thông tin			4.245		
	Chi các hoạt động kinh tế			29.442		
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể			6.569		
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia					
II	Chi thường xuyên	205.844	205.844	162.059	79%	79%
	Trong đó:					
	Chi quốc phòng	3.659	3.659	11.175	305%	305%
	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	3.853	3.853	2.355	61%	61%
	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	103.733	103.733	67.945	65%	65%
	Chi khoa học và công nghệ					
	Chi y tế, dân số và gia đình	8.916	8.916	5.855	66%	66%
	Chi văn hoá thông tin	2.509	2.509	1.953	78%	78%
	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	468	468	85	18%	18%
	Chi thể dục thể thao	321	321	182	57%	57%
	Chi bảo vệ môi trường	10.290	10.290	6.820	66%	66%
	Chi các hoạt động kinh tế	10.000	10.000	12.587	126%	126%
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	28.601	28.601	25.191	88%	88%
	Chi đảm bảo xã hội	32.470	32.470	27.163	84%	84%
	Chi thường xuyên khác	1.024	1.024	747	73%	73%
III	Dự phòng ngân sách nhà nước	5.453,00	5.453	1091	20%	20%
IV	Chi cải cách tiền lương			-		
V	Các nhiệm vụ chi khác			2.235		

